



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Nghệ An

Ngày 31/12/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.3%	2.2%

DT thuần Q4/25
95.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.70 -9.2%
YoY: ▲ 10.7 12.7%

LN thuần Q4/25
-3.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.35 -348%
YoY: ▼4.12 -404%

LN sau thuế Q4/25
0.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.2 -98.9%
YoY: ▼0.68 -76.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.1%
YoY: +/-▲ 4.4%

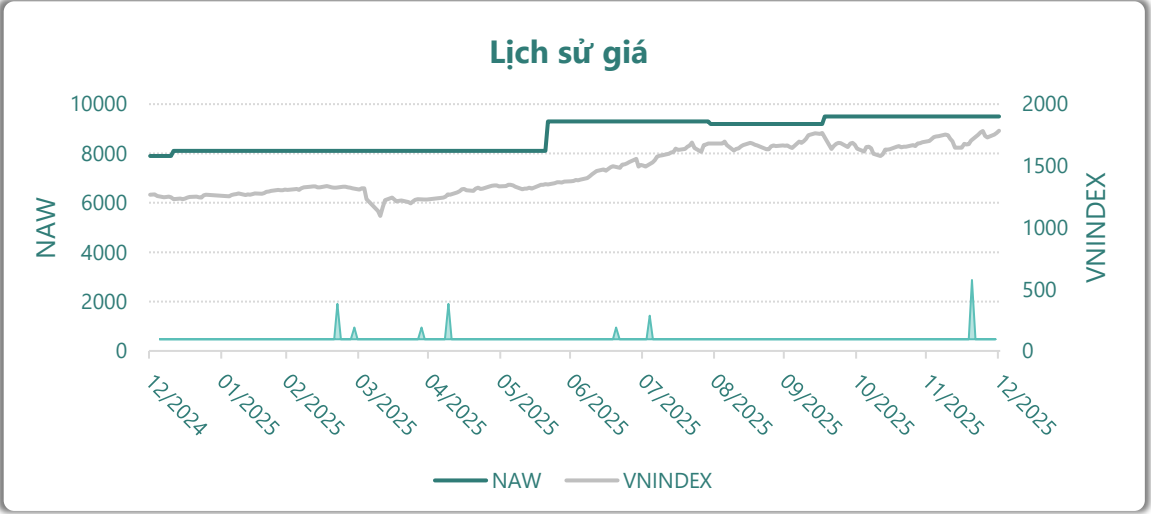
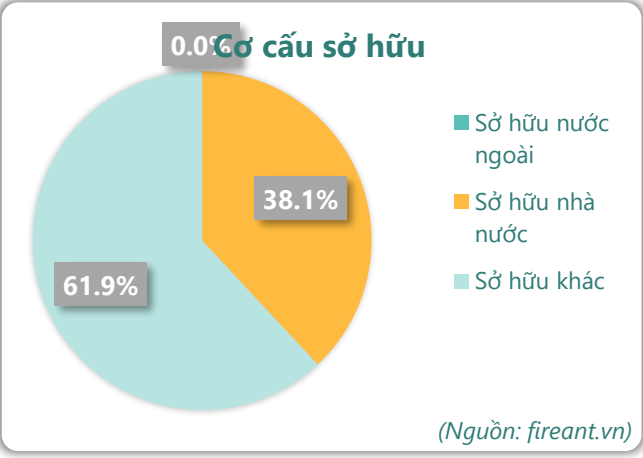
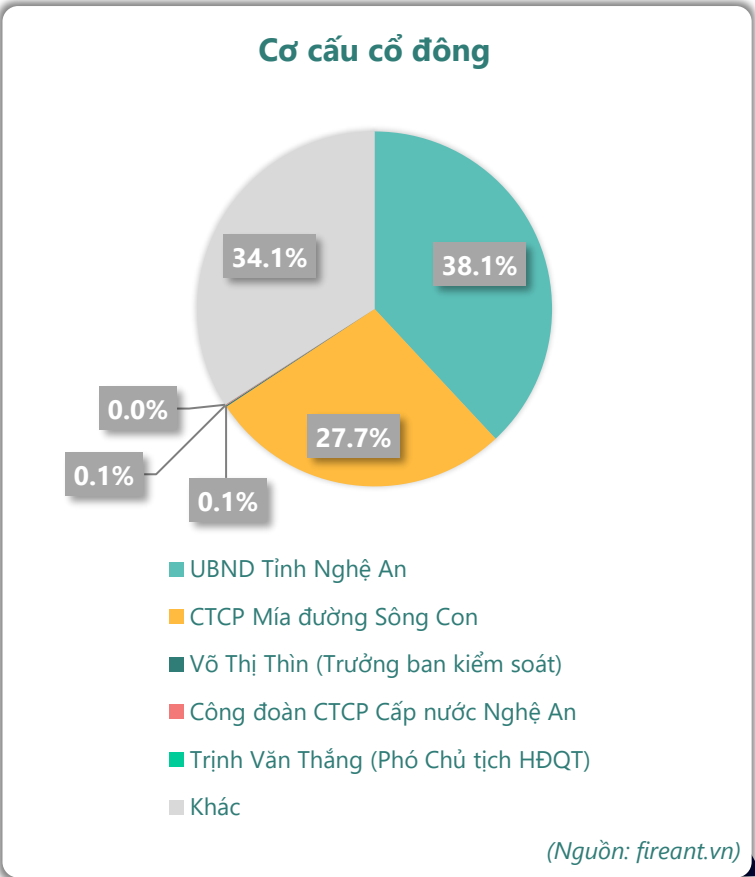
ROE 2025
5.1%
YoY: +/-▲ 4.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	531
P/E	17.9

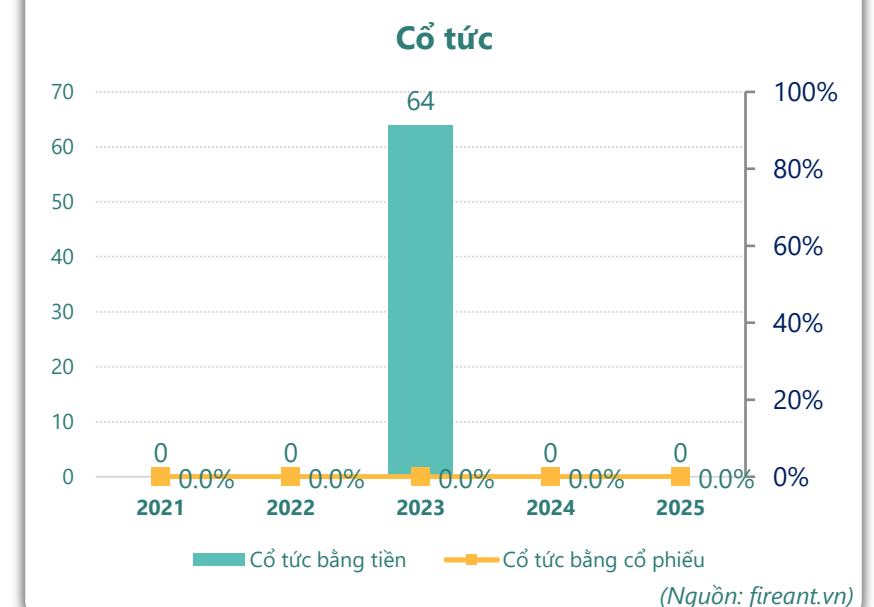
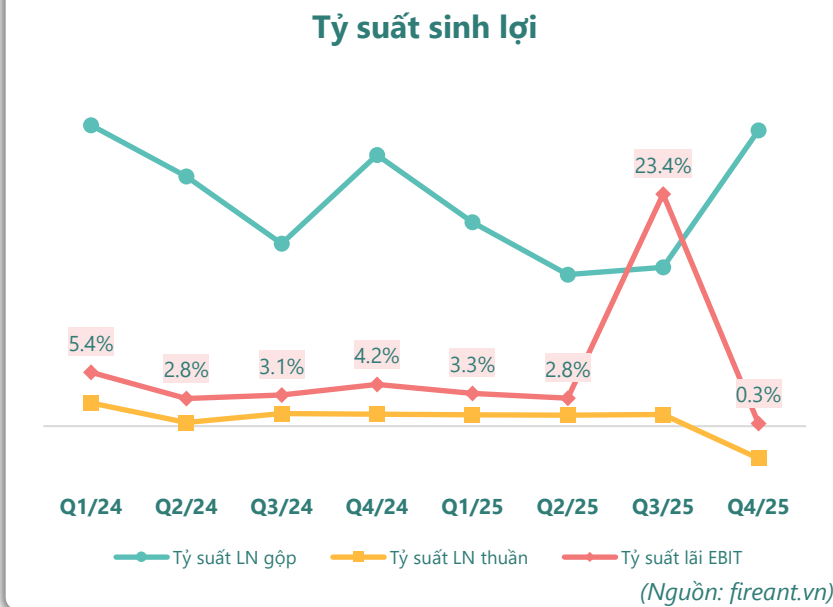
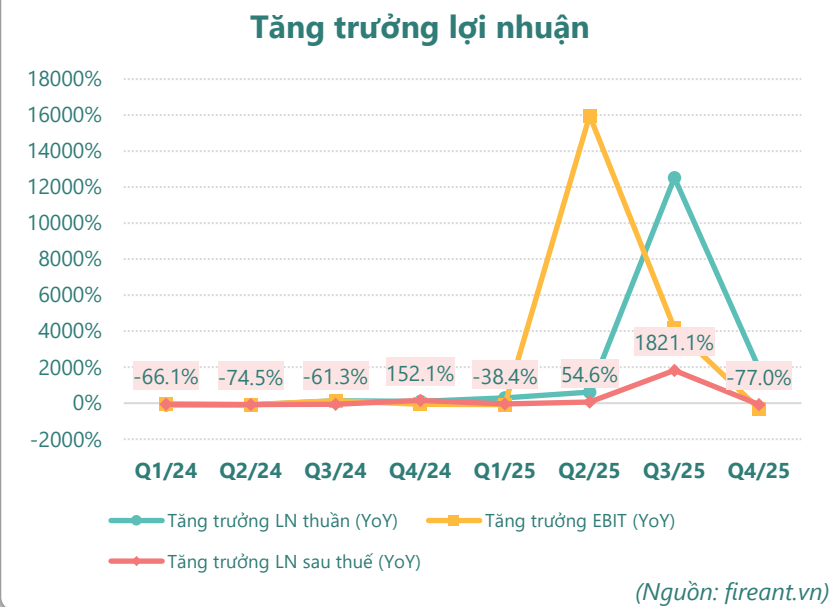
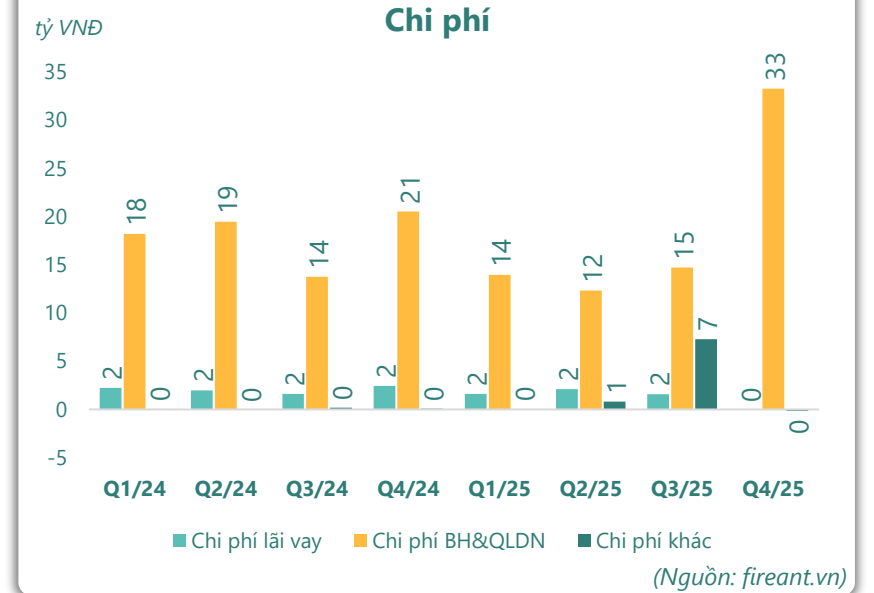
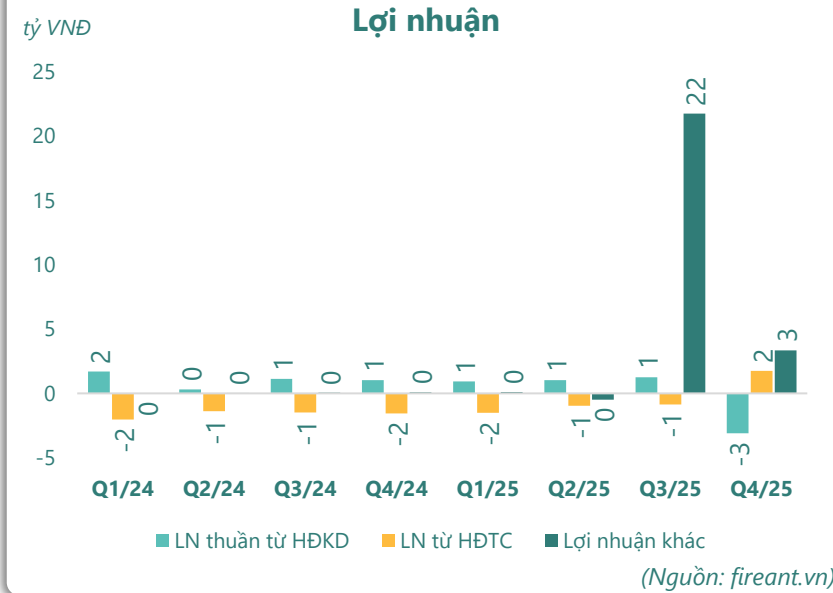
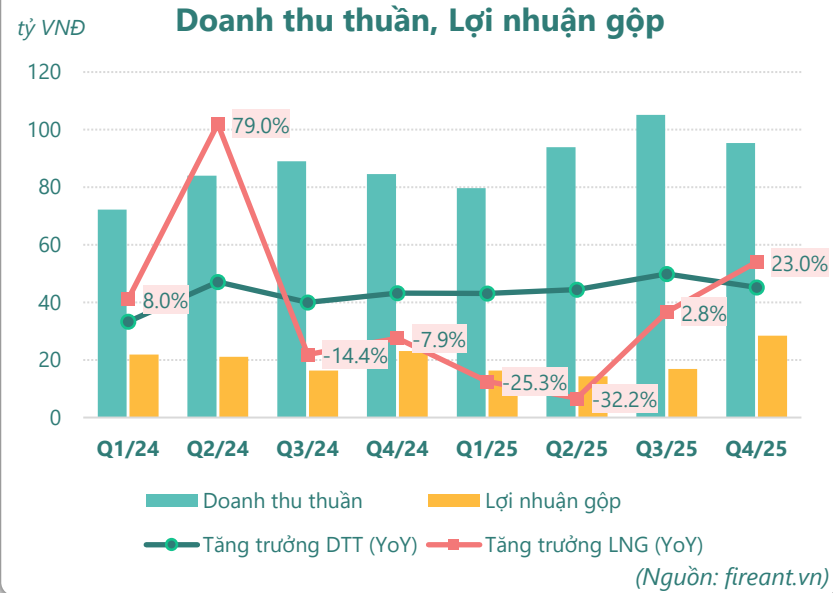
DT thuần 2025
374
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 13.4%

LN thuần 2025
0.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40 -97.0%

LN sau thuế 2025
19.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 576%



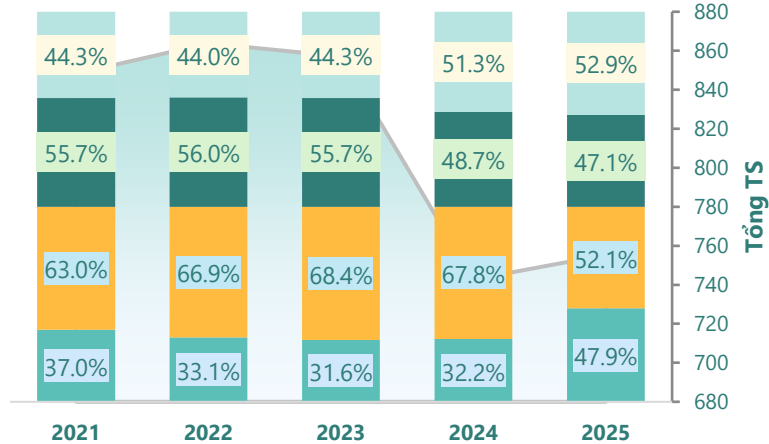
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

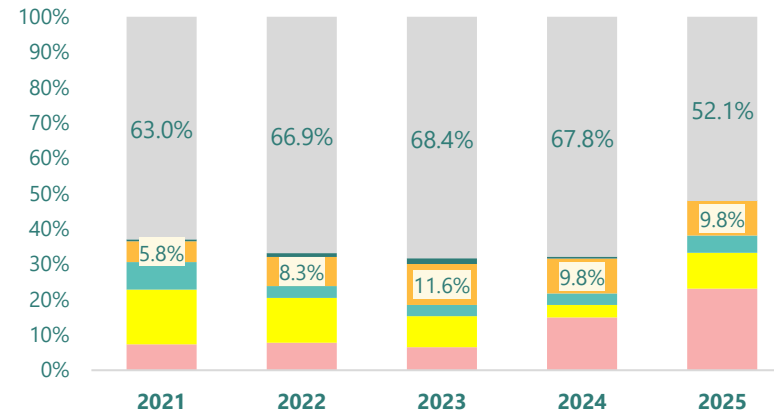
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

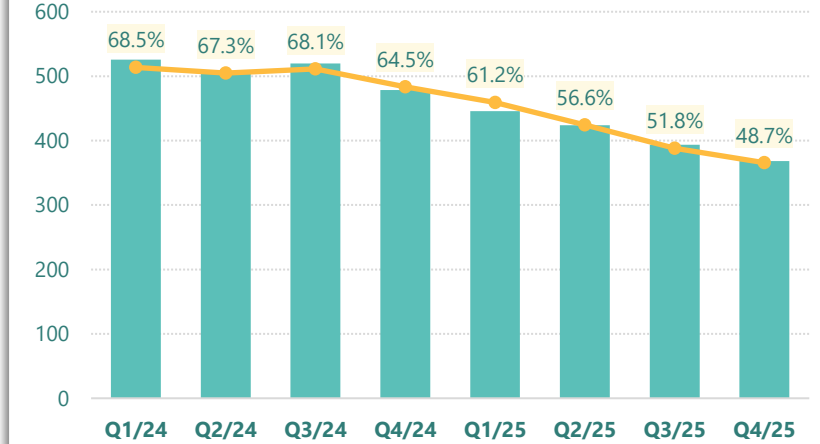


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

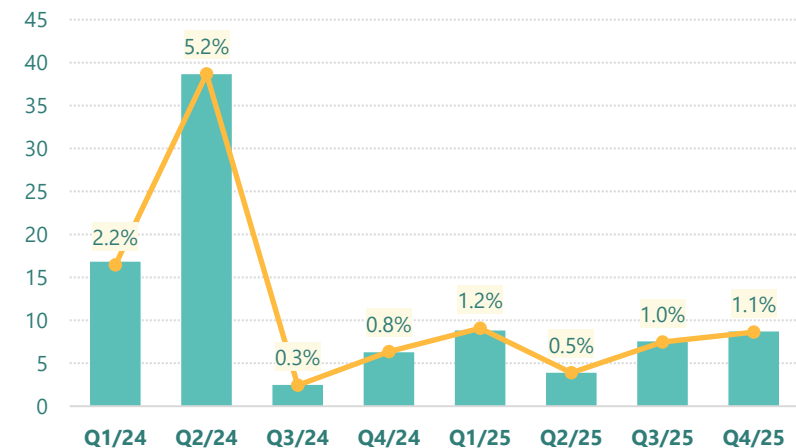


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

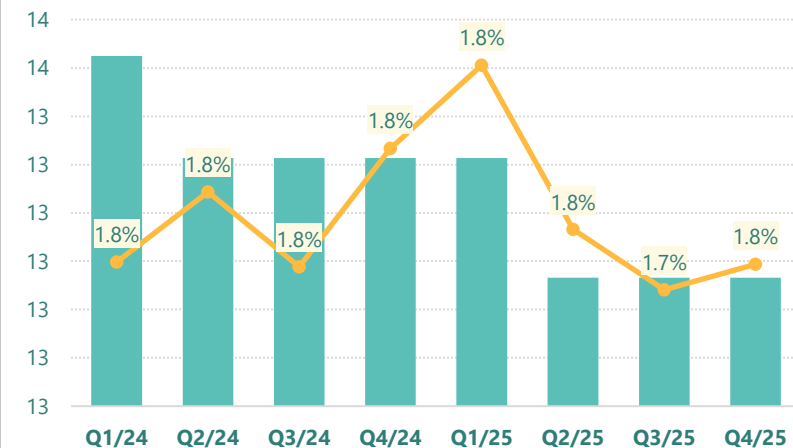


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

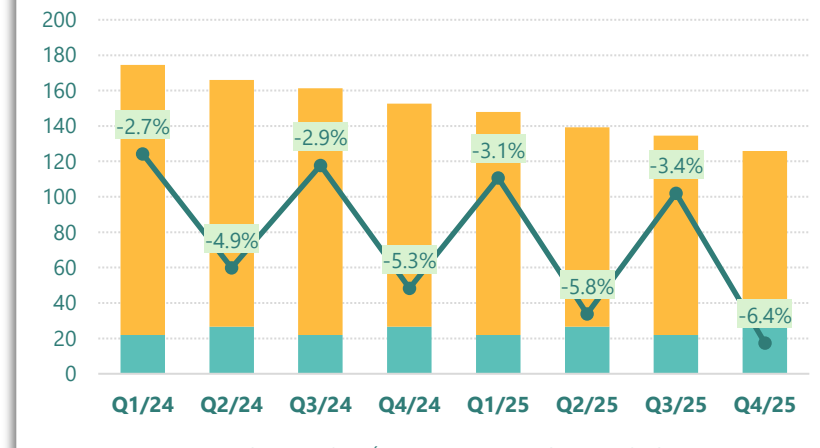


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

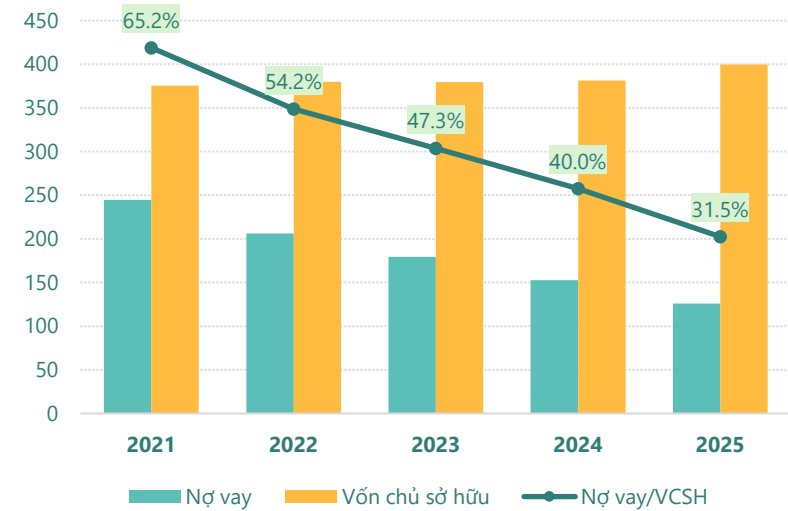
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

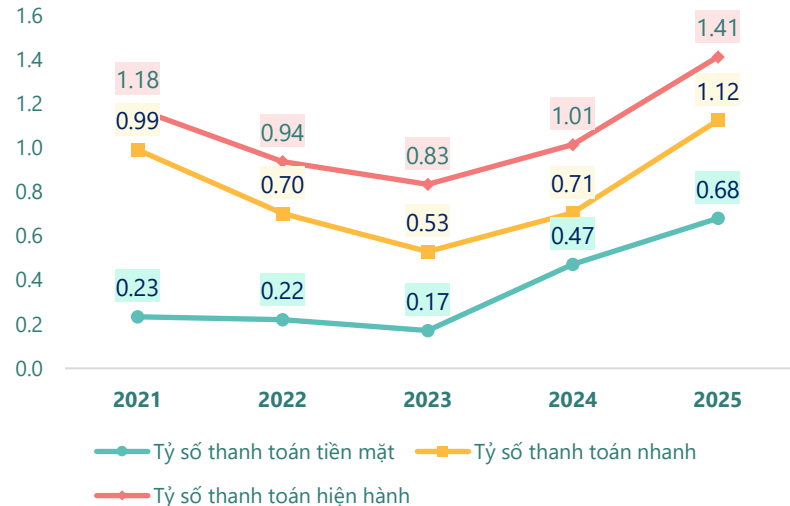
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



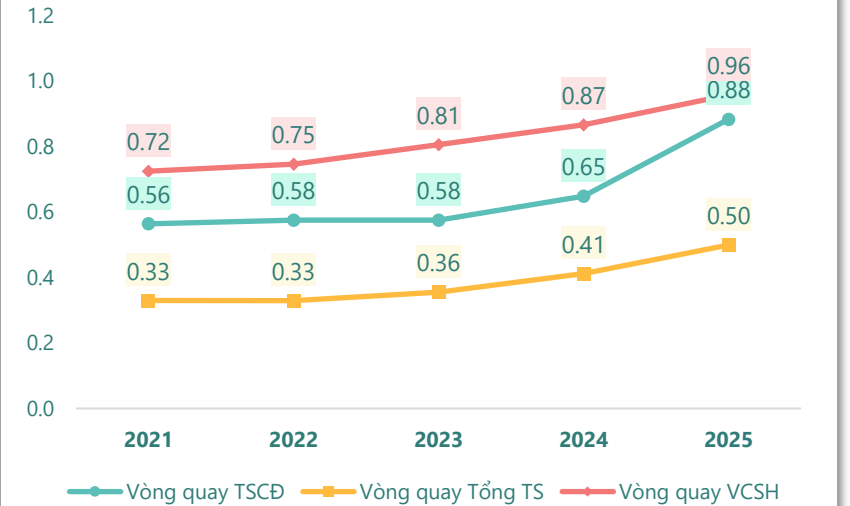
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



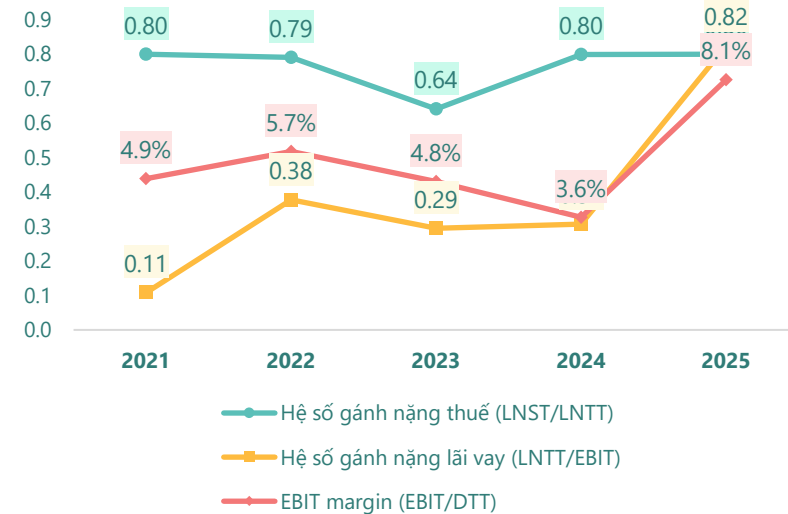
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



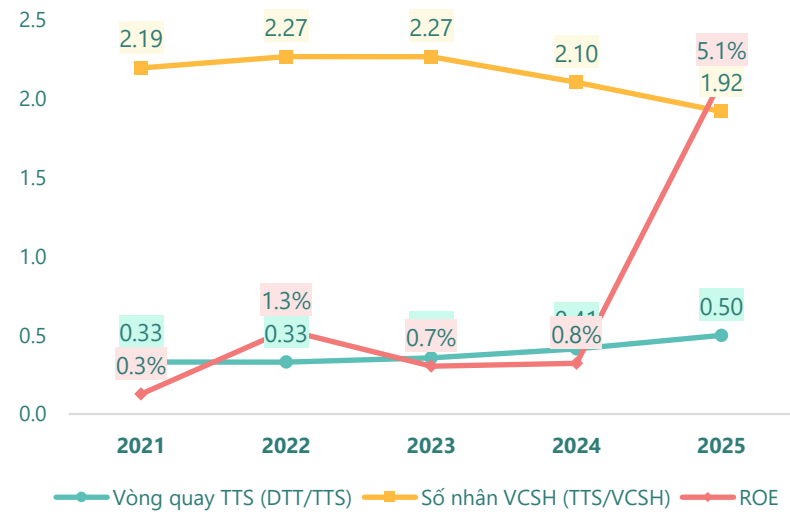
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

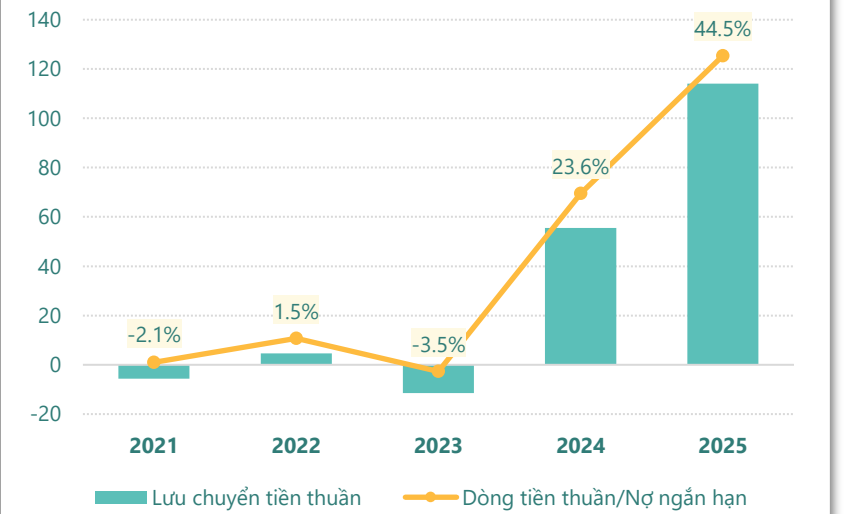
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	95.3	84.6	12.7%	374	330	13.4%
Giá vốn hàng bán	66.9	61.4	8.9%	298	249	19.8%
Lợi nhuận gộp	28.4	23.1	23.1%	76.0	80.9	-6.1%
Doanh thu HĐTC	3.61	0.90	301%	5.70	1.95	193%
Chi phí TC	1.85	2.45	-24.6%	7.28	8.40	-13.4%
Chi phí lãi vay	0	2.45	-100%	5.31	8.30	-36.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.11	4.22	44.8%	18.3	16.9	8.5%
Chi phí QLDN	27.2	16.3	66.8%	56.0	54.1	3.5%
LN thuần từ HĐKD	-3.10	1.02	-404%	0.11	3.51	-97.0%
Lợi nhuận khác	3.35	0.08	4090%	24.7	0.17	14435%
LN trước thuế	0.25	1.10	-76.9%	24.8	3.68	575%
Lợi nhuận sau thuế	0.20	0.88	-76.9%	19.9	2.94	576%
LNST của CĐ cty mẹ	0.20	0.88	-76.9%	19.9	2.94	576%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.5	36.2	71.6	-5.57	102	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.6	0.24	-50.2	59.8	-69.2	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.78	-8.56	-4.78	-8.60	-4.78	-8.60
Tiền đầu kỳ	47.6	109	137	154	173	227
Lưu chuyển tiền thuần	-13.7	27.9	16.6	45.7	27.7	24.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	137	154	173	227	251

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	755	743	1.7%
Tài sản ngắn hạn	362	239	51.6%
Tiền và tương đương tiền	174	111	56.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.8	25.9	196%
Phải thu ngắn hạn	36.7	24.5	49.8%
Hàng tồn kho	74.0	72.8	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	4.45	-94.9%
Tài sản dài hạn	393	504	-22.0%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	368	478	-23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.69	6.29	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	13.4	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	2.61	5.39	-51.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	361	-1.6%
Nợ ngắn hạn	256	235	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.7	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	54.0	4.1%
Nợ dài hạn	99.3	126	-21.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.3	126	-21.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	381	4.9%
Vốn chủ sở hữu	400	381	4.9%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

